

Số: 129/TB-PHĐHLN-ĐT

Đồng Nai, ngày 24 tháng 08 năm 2020

THÔNG BÁO

**V/v Xét công nhận tốt nghiệp cấp Phân hiệu cho sinh viên lớp
K8B1_LT_KT_VLVH và K8A1_LT_LS_VLVH_CM hệ Vừa làm vừa học**

Căn cứ kết quả họp Hội đồng xét điều kiện tốt nghiệp (cấp Phân hiệu) diễn ra vào ngày 22/08/2020. Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp thông báo như sau:

Công nhận tốt nghiệp lớp đại học liên thông Vừa làm vừa học :

Khóa K8A1_LT_LS_VLVH: 23 Sinh viên

Khóa K8B3_LT_KT_VLVH: 49 Sinh viên

Không công nhận tốt nghiệp lớp đại học liên thông Vừa làm vừa học :

Khóa K8A1_LT_LS_VLVH: 2 Sinh viên

Khóa K8B3_LT_KT_VLVH: 3 Sinh viên

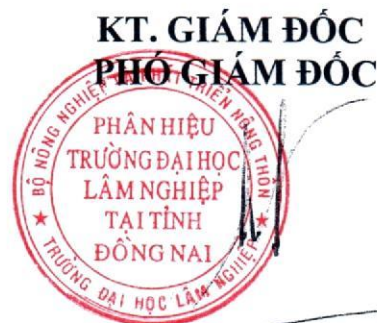
(Có danh sách kèm theo)

Những sinh viên có tên trong danh sách chưa đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp phải chủ động đăng ký trả nợ các học phần còn thiếu. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, Nhà trường sẽ xét công nhận tốt nghiệp vào các đợt sau.

Đề nghị các đơn vị liên quan thông báo cho sinh viên biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (chỉ đạo);
- Khoa chuyên môn;
- Website;
- Sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT.



Mai Hải Châu



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP LỚP K8A, B NGÀNH KẾ TOÁN VÀ LÂM SINH HỆ VHV

(Kèm theo Thông báo số: 429 / TB-PHĐHLN-ĐT ngày 24 tháng 8 năm 2020 của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL	Điểm TBC Hệ 10	Điểm TBTL hệ 4	Xếp loại TN	Niên khóa
K8B1_LT_KT_VLVH														
1	17B340301140	Nguyễn Thị Hoàng	Ái	21/07/1990	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	142	7,05	2,8	Khá	2017-2020
2	17B340301141	Phan Thế	Anh	05/11/1993	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	140	6,84	2,66	Khá	2017-2020
3	17B340301143	Ngô Quang	Giảng	07/05/1979	Hà Nội	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	143	7,02	2,8	Khá	2017-2020
4	17B340301146	Đỗ Thị Thu	Hằng	15/07/1992	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	143	7,52	3,12	Khá	2017-2020
5	17B340301145	Võ Thị Thu	Hằng	02/04/1985	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	7,1	2,88	Khá	2017-2020
6	17B340301148	Vũ Hữu	Hoàn	27/08/1984	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	141	7,34	2,99	Khá	2017-2020
7	17B340301176	Trần Thị Ánh	Hồng	28/08/1984	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	7,3	2,97	Khá	2017-2020
8	17B340301152	Phạm Trung	Kiên	10/10/1987	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	140	6,77	2,68	Khá	2017-2020
9	17B340301154	Nguyễn Thị	Loan	23/03/1988	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	141	6,95	2,73	Khá	2017-2020
10	17B340301155	Phạm Văn	Mạnh	25/07/1990	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	145	6,41	2,4	Trung bình	2017-2020
11	17B340301156	Văn Công	Nam	20/03/1983	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	7,11	2,86	Khá	2017-2020
12	17B340301158	Dương Đức	Nghiệp	08/02/1988	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	135	6,94	2,75	Khá	2017-2020
13	17B340301161	Nguyễn Đình	Phượng	27/10/1986	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	140	6,91	2,75	Khá	2017-2020
14	17B340301163	Lê Thị	Phượng	12/03/1982	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	6,87	2,71	Khá	2017-2020
15	17B340301162	Phan Hồng	Phượng	19/04/1985	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	140	7,22	2,94	Khá	2017-2020

16	17B340301164	Phạm Thị	Sáng	07/03/1984	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	7,08	2,86	Khá	2017-2020
17	17B340301167	Đỗ Thị	Tâm	15/08/1991	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	137	6,99	2,78	Khá	2017-2020
18	17B340301168	Trần Thị Bích	Thanh	03/08/1981	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	7,05	2,8	Khá	2017-2020
19	17B340301169	Nguyễn Thị	Thư	02/05/1990	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	143	7	2,77	Khá	2017-2020
20	17B340301184	Bùi Thị	Trang	15/08/1990	Bình Phước	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	143	6,26	2,29	Trung bình	2017-2020
21	17B340301182	Lê Xuân	Hoài	22/09/1994	Đắk Nông	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	6,62	2,49	Trung bình	2017-2020
22	17B340301180	Phan Văn	Phượng	26/07/1988	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	6,97	2,74	Khá	2017-2020
23	17B340301172	Phạm Ngọc	Tiến	10/03/1983	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B3_LT_KT_VLVH	138	6,82	2,62	Khá	2017-2021

K8A1_LT_LS_VLVH_CM

1	17B620205051	Nguyễn Tiến	Chiến	07/02/1990	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,09	2,86	Khá	2017-2020
2	17B620205052	Thái Chí	Diễn	02/11/1979	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,37	3,03	Khá	2017-2020
3	17B620205053	Nguyễn Văn	Đen	24/08/1980	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	6,92	2,74	Khá	2017-2020
4	17B620205055	Võ Văn	Đoàn	01/01/1979	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,24	2,97	Khá	2017-2020
5	17B620205056	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1996	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,82	2,67	Khá	2017-2020
6	17B620205057	Phan Minh	Đương	10/11/1980	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,05	2,85	Khá	2017-2020
7	17B620205058	Nguyễn Đăng	Em	20/09/1991	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,02	2,82	Khá	2017-2020
8	17B620205059	Nguyễn Văn	Hái	10/08/1982	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,97	2,8	Khá	2017-2020
9	17B620205060	Phan Hữu	Hào	05/06/1989	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,62	3,16	Khá	2017-2020
10	17B620205062	Dương Thanh	Hiện	16/10/1976	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,06	2,87	Khá	2017-2020
11	17B620205061	Mai Thực	Hiện	01/01/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,2	2,96	Khá	2017-2020
12	17B620205063	Nguyễn Chí	Hiếu	10/10/1979	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,98	2,78	Khá	2017-2020

13	17B620205064	Võ Văn	Học	08/08/1989	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,38	3,05	Khá	2017-2020
14	17B620205065	Lê Đăng	Huy	06/04/1991	„Thanh Hoá	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,06	2,83	Khá	2017-2020
15	17B620205066	Lê Văn	Kha	29/12/1994	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,75	2,64	Khá	2017-2020
16	17B620205067	Phạm Minh	Kha	19/04/1991	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,21	2,97	Khá	2017-2020
17	17B620205068	Châu Văn	Khái	01/01/1987	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,39	3,04	Khá	2017-2020
18	17B620205069	Phùng Quốc	Khởi	09/11/1971	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,28	2,98	Khá	2017-2020
19	17B620205070	Trần Văn Kha	Lem	24/04/1980	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,95	2,77	Khá	2017-2020
20	17B620205071	Quách Tất	Linh	20/06/1979	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,08	2,84	Khá	2017-2020
21	17B620205072	Nguyễn Thành	Luân	20/02/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,11	2,89	Khá	2017-2020
22	17B620205073	Hồ Thắng	Luôn	13/10/1987	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,38	3,04	Khá	2017-2020
23	17B620205074	Phan Quốc	Mãi	01/01/1989	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,43	3,06	Khá	2017-2020
24	17B620205075	Hồng Văn	Minh	04/04/1987	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,47	3,1	Khá	2017-2020
25	17B620205077	Đặng Văn	Nguyên	05/10/1980	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,21	2,92	Khá	2017-2020
26	17B620205078	Hứa Trọng	Nguyễn	16/10/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,14	2,9	Khá	2017-2020
27	17B620205076	Lê Bá	Ngữ	05/07/1969	„Thanh Hoá	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,88	2,68	Khá	2017-2020
28	17B620205100	Lê Văn	Nhịn	26/04/1982	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,2	2,94	Khá	2017-2020
29	17B620205079	Nguyễn Văn	Pha	01/01/1985	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,68	3,24	Giỏi	2017-2020
30	17B620205080	Lê Vũ	Phong	01/01/1976	„Bạc Liêu	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,25	2,97	Khá	2017-2020
31	17B620205082	Trần Quang	Quy	13/10/1995	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,42	3,09	Khá	2017-2020
32	17B620205101	Phan Trọng	Sang	06/12/1989	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,32	3,03	Khá	2017-2020
33	17B620205083	Trần Minh	Sầy	02/03/1970	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,24	2,95	Khá	2017-2020

34	17B620205084	Ngô Hoàng	Thái	28/12/1993	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	6,74	2,61	Khá	2017-2020
35	17B620205086	Trần Như	Thành	10/10/1970	„Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,41	3,04	Khá	2017-2020
36	17B620205085	Trần Trung	Thành	03/08/1996	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,15	2,83	Khá	2017-2020
37	17B620205087	Đặng Văn	Thế	11/01/1985	„An Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,26	2,97	Khá	2017-2020
38	17B620205088	Lê Văn	Thọ	11/02/1996	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,89	2,71	Khá	2017-2020
39	17B620205089	Lê Minh	Thông	30/09/1982	„Kiên Giang	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,13	2,88	Khá	2017-2020
40	17B620205090	Lê Trường	Tính	12/08/1983	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	6,44	2,44	Trung bình	2017-2020
41	17B620205091	Võ Phương	Tính	10/11/1992	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,05	2,82	Khá	2017-2020
42	17B620205092	Lê Minh	Trí	20/12/1995	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	6,88	2,68	Khá	2017-2020
43	17B620205093	Nguyễn Văn	Trình	25/10/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,1	2,86	Khá	2017-2020
44	17B620205095	Nguyễn Ngọc	Truyện	23/09/1995	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,39	3,01	Khá	2017-2020
45	17B620205094	Huỳnh Chí	Trường	01/01/1975	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,92	2,74	Khá	2017-2020
46	17B620205096	Hoàng Minh	Tú	08/12/1992	„Sóc Trăng	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	137	7,1	2,86	Khá	2017-2020
47	17B620205104	Dương Văn	Tý	01/01/1987	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	6,62	2,52	Khá	2017-2020
48	17B620205097	Trần Văn	Út	26/05/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,49	3,14	Khá	2017-2020
49	17B620205099	Nguyễn Văn	Yên	12/10/1986	„Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	139	7,17	2,88	Khá	2017-2020

48



DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP LỚP K8A, B NGÀNH KẾ TOÁN VÀ LÂM SINH HỆ VHVL
 (Kèm theo Thông báo số: 129 / TB-PHDHLN-ĐT ngày 24 tháng 08 năm 2020 của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp)

STT	Mã sinh viên	Họ Tên	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Lớp	Số TCTL	Điểm TBC Hệ 10	Điểm TBTL hệ 4	Xếp loại TN	Ngành/Chuyên ngành
K8B1_LT_KT_VLVH														
1	17B340301185	Hoàng Thị	Hiền	22/04/1989	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B1_LT_KT_VLVH	63	6,45	2,45	Chưa hoàn thành	Kế Toán
2	17B340301150	Thái Thị	Huyền	08/08/1983	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	K8B1_LT_KT_VLVH	27	3,21	1,12	Chưa hoàn thành	Kế Toán
3	17B340301159	Đặng Thành	Nhân	18/02/1991	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	K8B1_LT_KT_VLVH	129	6,5	2,44	Chưa hoàn thành	Kế Toán
K8A1_LT_LS_VLVH_CM														
1	17B620205054	Phan Văn	Diệp	15/04/1988	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	66	5,61	2	Chưa hoàn thành	Lâm sinh
2	17B620205102	Châu Quốc	Tự	06/07/1992	Cà Mau	Nam	Kinh	Việt Nam	K8A1_LT_LS_VLVH_CM	115	6,69	2,57	Chưa hoàn thành	Lâm sinh

H